

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 20-02-2019
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn và nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Thẩm phán:

Ông Trịnh Minh Tự

Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên Tòa: Ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2018/TLPT-HNGĐ, ngày 02 tháng 01 năm 2018 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và nợ chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/HNGĐ-ST, ngày 10-11-2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 447/2018/QĐPT-DS, ngày 19 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Từ Thị Bửu A, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tạm trú: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Anh Đào Văn Đ, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1 (có mặt)

Địa chỉ: đường M, khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. NLQ2, sinh năm 1940 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. NLQ3: Do anh Lê Phước T, “Theo văn bản ủy quyền số 124/2013/QĐ-HĐQT ngày 01/7/2013” (có mặt)

Địa chỉ: Khóm A, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Anh Đào Văn Đ là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/01/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Từ Thị Bửu A trình bày: Vào năm 2015, chị và anh Đ thuận tình ly hôn với nhau, thỏa thuận về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con. Lúc đó, phần tài sản chung và nợ chung thì chị và anh Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng do không thỏa thuận được, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, gồm các tài sản như:

Diện tích 640m² (Trong đó, có 600m² loại đất trồng cây hàng năm khác và 40m² loại đất ở nông thôn), thửa số 251, tờ bản đồ số N, tọa lạc ấp S, xã H, huyện C do chị đại diện đứng tên, cùng với các tài sản gắn liền với đất gồm: Căn nhà chính, nhà phụ, nhà vệ sinh, máy che, chuồng bò, hàng rào. Phần tài sản này chị thống nhất để cho anh Đ được trọn quyền sở hữu, sử dụng và anh Đ có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho chị bằng 50% (Năm mươi phần trăm).

Ngoài ra, còn có các tài sản sử dụng trong nhà gồm: 01 tủ chén nhôm; 01 tủ lạnh Sanyo; 01 bàn tròn gỗ; 01 giường gỗ; 01 tủ áo nhôm; 01 bếp gas + bình ga 12kg; 01 giường hộp gỗ; 01 tủ tivi; 01 ghế dựa 3 dây gỗ; 01 ghế Salong gỗ; 01 bàn vi tính ván ép; 01 tivi 21 inch; 01 máy tính bàn; 01 máy in Canon; 13 cái ghế mũ đơn; xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, màu đỏ, số khung 1204SY052080, số máy HC12E0097001, biển số 84K7- 2136. Phần tài sản này chị yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Theo bị đơn anh Đào Văn Đ trình bày: Anh thống nhất theo lời trình bày của chị A về tài sản chung. Nhưng, ngoài tài sản chung mà chị A trình bày thì còn có số tiền bằng 104.000.000 đồng và 02 chiếc nhẫn cưới (Mỗi chiếc có trọng lượng 05 phân vàng 18kara). Nay, anh đồng ý nhận diện tích đất và tài sản gắn liền với đất. Riêng các tài sản còn lại, anh đồng ý giao cho chị A được trọn quyền sở hữu và sử dụng; đồng thời, anh yêu cầu chị A thanh toán giá trị tài sản cho anh bằng 50% (Năm mươi phần trăm).

Ngoài ra, anh Đ còn trình bày thêm: Trong thời gian sống chung, anh và chị A có thiếu nợ NLQ2 chi nhánh huyện C tiền vốn bằng 50.000.000 đồng, tiền lãi bằng 19.000.000 đồng. Thiếu nợ NLQ3 chi nhánh Trà Vinh tiền vốn bằng 100.000.000 đồng. Thiếu nợ tiền mua vật liệu xây dựng của NLQ2 bằng 26.000.000 đồng. Thiếu nợ NLQ1 tiền vốn bằng 100.000.000 đồng. Nay, anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị A cùng có nghĩa vụ trả 50% khoản nợ thiếu NLQ1 và khoản nợ thiếu NLQ2. Riêng các khoản nợ còn lại, do anh đã trả xong nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị A có nghĩa vụ hoàn trả cho anh bằng 50% trên tổng số nợ mà anh đã trả cho các NLQ.

Theo người đại diện hợp pháp của NLQ1, chị Trần Thị Minh C trình bày: Vào ngày 03/6/2015, NLQ1 có cho chị A và anh Đ vay vốn bằng 100.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 1,5%, lãi suất quá hạn 2,25%, thời hạn vay là 13 tháng, mục đích vay để nuôi bò. Khi vay, anh Đ có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, diện tích 640m², thửa số 251, tờ bản đồ số N, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh do hộ chị Từ Thị Bửu A đứng tên. Nhưng khi đến thời hạn trả nợ, anh Đ và chị A không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vốn và tiền lãi cho NLQ1. Do vậy, NLQ1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Đ và chị A có nghĩa vụ trả cho NLQ1 tiền vốn bằng 100.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn bằng 19.800.000 đồng và tiền lãi quá hạn bằng 21.375.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo thu hồi nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị C là người đại diện hợp pháp của NLQ1 rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chị A trả nợ và không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, diện tích 640m², thửa số 251, tờ bản đồ số 8, tọa lạc ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Chị C chỉ yêu cầu anh Đ trả cho NLQ1 tiền vốn bằng 100.000.000 đồng và tiền lãi bằng 41.175.000 đồng.

Theo người đại diện hợp pháp của NLQ3, anh Lê Phước T trình bày: Vào ngày 12/01/2016, anh Đ có vay tiền của NLQ3 bằng 150.000.000 đồng. Hình thức vay thế chấp quỹ tiền lương, hàng tháng anh Đ trả tiền gốc và tiền lãi bằng 2.500.000 đồng. Do anh Đ thực hiện tốt nghĩa vụ trả nợ, nên Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này.

Theo NLQ2 trình bày: Anh Đ có mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng của ông, còn nợ số tiền bằng 26.000.000 đồng, nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/HNGĐ-ST ngày 10-11-2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 157, Điều 228, Điều 232, Điều 235, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 473, Điều 474, Điều 476, Điều 478, Điều 342, Điều 121, Điều 122, Điều 127, Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 43, Điều 44, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của chị Từ Thị Bửu A về việc yêu cầu anh Đào Văn Đ chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Đào Văn Đ.

Về chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa chị A và anh Đ như sau:

1. Chị Từ Thị Bửu A được chia các tài sản gồm:

- Tủ chén nhôm: Chiều ngang 0,35m, chiều dài 1m, chiều cao 1,4m;
- Tủ lạnh Sanyo: Dung tích 143 lít, màu xám bạc, sản xuất tại Việt Nam;
- Bàn tròn gỗ: Đường kính 1m, chiều cao 1,45m;
- Giường gỗ: Chiều ngang 1,45m, chiều dài 02m;
- Tủ áo nhôm: Chiều ngang 0,5m, chiều dài 1,6m, chiều cao 1,8m;
- Bếp gas + bình ga 12 kg: Chất liệu sắc kính, nhãn hiệu Osanaka;
- Giường hộp gỗ: Chiều ngang 1,6m, chiều dài 02m;
- Tủ tivi: Chiều ngang 0,4m, chiều dài 1,8m, chiều cao 1,9m;

- Ghế dựa 3 dây gỗ: Chất liệu gỗ chò;
- Ghế Salong gỗ: Chiều ngang 0,6m, chiều dài 1,6 m, chiều cao 0,8m;
- Bàn vi tính ván ép: Chiều ngang 0,5m, chiều dài 1,2m, chiều cao 1,2m;
- Tivi 21 inch: Màu đen, nhãn hiệu Samsung;
- Máy tính bàn: Màu đen, nhãn hiệu Samsung;
- Máy in Canon: Nước sản xuất Việt nam;
- Ghế mũ đơn (13 cái): Màu đỏ;
- Xe mô tô 84E1-198.76, nhãn hiệu Honda Lead, màu vàng, số khung 4505DY649822, số máy JF45E0299888.

- Xe mô tô biển số 84K7- 2136, nhãn hiệu Honda Wave, màu đỏ, số khung 1204SY052080, số máy HC12E0097001 và chiếc nhẫn cưới 3,3 phân vàng 18kara.

Buộc anh Đào Văn Đ có nghĩa vụ giao tất cả các tài sản mà chị Từ Thị Bửu A được chia như đã mô tả nêu trên cho chị Từ Thị Bửu A được quyền sở hữu và sử dụng (trừ xe mô tô biển số 84E1-198.76 và xe mô tô biển số 84K7- 2136 hiện tại chị Từ Thị Bửu A đang quản lý sử dụng).

2. Anh Đào Văn Đ được chia các tài sản gồm: Diện tích 640m², thửa số 251, mục đích sử dụng (đất trồng cây hàng năm khác 600m², đất ở tại nông thôn 40m²), tờ bản đồ số N, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh do hộ chị Từ Thị Bửu A đứng tên quyền sử dụng đất.

Cùng các tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà ở (chính): Diện tích xây dựng 4,9m x 12m = 58,8m²; Nhà ở (phụ): Diện tích xây dựng 4,9m x 4,6m = 22,54m²; Máy che: Diện tích xây dựng 4,9m x 2m = 9,8m²; Nhà vệ sinh: Diện tích xây dựng 1,8m x 2m = 3,6m²; Chuồng bò: Diện tích xây dựng 10,2m x 7m = 71,4m²; Hàng rào 1: Diện tích xây dựng: [(48m x 2m) + 10m] * 2,3 = 243,8m²; Hàng rào 2: Diện tích xây dựng 22m x 2,5m = 55m²; Cửa rào: Diện tích xây dựng 2,9m x 2,2m + (2,8m x 1,7m = 11,14m²).

Vị trí thửa đất số 251 kèm Công văn số 35/CV-CNVPĐKĐĐ, ngày 12/7/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh C.

Tất cả các tài sản anh Đào Văn Đ được chia nêu trên, hiện anh Đào Văn Đ đang quản lý sở hữu và sử dụng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành, anh Đào Văn Đ có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng đối với diện tích đất thuộc thửa số 251 mà anh Đ được chia theo quy định pháp luật đất đai.

3. Buộc anh Đào Văn Đ có nghĩa vụ giao cho chị Từ Thị Bửu A số tiền là 317.554.600 đồng (Ba trăm mười bảy triệu, năm trăm năm mươi bốn nghìn, sáu trăm đồng).

4. Bác yêu cầu khởi kiện của anh Đào Văn Đ yêu cầu chị Từ Thị Bửu A chia số tiền 104.000.000 đồng.

Bác yêu cầu của anh Đào Văn Đ yêu cầu chị Từ Thị Bửu A có trách nhiệm trả lại 50% số tiền mà anh đã trả cho các chủ nợ còn lại số tiền vốn bằng 50.000.000 đồng, tiền lãi bằng 19.000.000 đồng và 50% số tiền mà anh đã trả cho NLQ3 bằng 100.000.000 đồng.

5. Buộc anh Đào Văn Đ có nghĩa vụ trả cho NLQ1 tiền vốn bằng 100.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn từ ngày 03/6/2015 đến ngày 03/7/2016 bằng

19.800.000 đồng và tiền lãi quá hạn từ ngày 04/7/2016 đến ngày 14/4/2017 bằng 21.375.000 đồng.

Tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản số 168/2015/HĐTCT, ngày 03/6/2015 giữa NLQ1 ký kết với anh Đào Văn Đ và chị Từ Thị Bửu A là vô hiệu.

Buộc NLQ1 hoàn trả lại cho anh Đào Văn Đ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính), thửa đất số 251, diện tích 640m², tờ bản đồ số N, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, do hộ chị Từ Thị Bửu A đứng tên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi suất, về chi phí thẩm định, định giá tài sản, về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/11/2017, anh Đào Văn Đ làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại giá trị nhà và đất do Tòa án cấp sơ thẩm định giá là quá cao so với giá thị trường; yêu cầu chia số tiền 104.000.000 đồng mà chị A được nhận từ nguồn tiền hỗ trợ cho giáo viên về công tác tại xã nghèo, cho anh được hưởng 50%; yêu cầu chị A cùng có trách nhiệm trả 50% khoản nợ thiếu NLQ1, khoản nợ thiếu NLQ3 và khoản nợ thiếu ông Thạch Phương.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đối với kháng cáo của anh Đ về việc yêu cầu định giá lại căn nhà và diện tích đất, Tòa án cấp phúc thẩm đã thành lập Hội đồng định giá lại yêu cầu của anh Đ; kết quả, tổng giá trị tài sản là căn nhà và diện tích đất bằng 304.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận phần kháng cáo này của anh Đ. Đối với kháng cáo của anh Đ về việc yêu cầu chị A cùng có trách nhiệm trả tiền vốn cho NLQ1, thấy rằng: Vào năm 2012, anh Đ và chị A có vay tiền vốn tại NLQ1 bằng 80.000.000 đồng; tại thời điểm này, anh Đ và chị A chưa ly hôn với nhau. Hơn nữa, khi chị A làm đơn ly hôn với anh Đ vào năm 2015, chị A ghi có nợ tiền vốn tại NLQ1 bằng 80.000.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận phần kháng cáo này của anh Đ, buộc chị A có nghĩa vụ trả cho NLQ1 số tiền vốn bằng 40.000.000 đồng. Riêng, các phần kháng cáo còn lại của anh Đ, là không có căn cứ chấp nhận. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đ, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Đối với kháng cáo của anh Đ về việc yêu cầu định giá lại phần tài sản là diện tích đất và căn nhà gắn liền với đất: Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, chị A và anh Đ đều có đơn yêu cầu Tòa án trưng cầu tổ chức thẩm định giá, tiến hành định giá tài sản (BL 157, 158). Sau khi có kết quả

định giá, Tòa án cấp sơ thẩm thông báo cho chị A và anh Đ biết; anh Đ không có khiếu nại về giá trị tài sản đã được Công ty trách nhiệm hữu hạn thẩm định, giám định Miền Tây định giá. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 11/6/2018, cả chị A và anh Đ đều khai, giá trị đất và giá trị căn nhà gắn liền với đất do Tòa án cấp sơ thẩm định giá, là cao so với giá thị trường; đồng thời, chị A và anh Đ đều đề nghị tạm ngừng phiên tòa để tiến hành định giá lại. Theo biên bản định giá ngày 07/8/2018, thì tổng giá trị tài sản là diện tích đất và căn nhà gắn liền với đất bằng 304.000.000 đồng (Ba trăm lẻ bốn triệu đồng). Do đó, chấp nhận phần nội dung kháng cáo này của anh Đ.

[2] Đối với kháng cáo của anh Đ về việc yêu cầu chị A chia số tiền 104.000.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu đồng) cho anh Đ được hưởng bằng 52.000.000 đồng (Năm mươi hai triệu đồng). Xét thấy nguồn tiền này chị A được hưởng từ chính sách ưu đãi đối với giáo viên về nhận nhiệm vụ công tác tại các xã nghèo, vùng sâu, vùng xa, có điều kiện kinh tế khó khăn. Tương tự như chị A, thì anh Đ cũng được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của ngành Giáo dục, nhưng anh Đ không đặt ra để chia số tiền của anh Đ được hưởng cho chị A mà chỉ yêu cầu chia số tiền của chị A được hưởng, là không công bằng. Mặt khác, chị A khai, sau khi nhận số tiền này thì chị A đã sử dụng vào mục đích trong sinh hoạt gia đình, dùng để nuôi con hết. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh Đ về việc yêu cầu chia tài sản chung khoản tiền này, là có căn cứ. Vì vậy, không chấp nhận phần kháng cáo này của anh Đ.

[3] Đối với kháng cáo của anh Đ về việc yêu cầu chị A cùng có trách nhiệm trả 50% khoản nợ thiếu NLQ1, tiền vốn bằng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh. Tuy, chị A không thừa nhận chữ ký trong đơn đề nghị vay vốn và chữ ký trong Hợp đồng tín dụng là của chị A, nhưng tại thời điểm anh Đ và chị A vay tiền vốn lần thứ nhất ngày 15/02/2012 bằng 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) thì quan hệ hôn nhân giữa anh Đ và chị A còn tồn tại và anh Đ làm hồ sơ vay đáo hạn liên tục từ năm 2012 đến năm 2016. Mặt khác, lúc chị A làm đơn xin ly hôn với anh Đ gửi Tòa án nhân dân huyện C1 ngày 21/7/2015 và đơn xin ly hôn với anh Đ gửi Tòa án nhân dân huyện C ngày 27/7/2015, chị A đều ghi “Phần nợ chung, sau khi cất nhà xong vợ chồng tôi có vay thế chấp nhà, đất bên NLQ1 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng)...” (BL 44, 48). Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào hồ sơ vay tiền vào các năm 2015, 2016 giải quyết buộc một mình anh Đ có nghĩa vụ trả tiền vốn và tiền lãi cho NLQ1 mà không xem xét đến hồ sơ vay vốn trước đó từ các năm 2012, 2013, 2014, là chưa đánh giá toàn diện các chứng cứ của quá trình vay tiền. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của NLQ1 không có kháng cáo, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không có quyết định kháng nghị. Vì vậy, giữ nguyên quyết định của của bản án sơ thẩm về việc buộc anh Đ có nghĩa vụ trả cho NLQ1 tiền vốn bằng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), tiền lãi bằng 41.175.000 đồng (Bốn mươi một triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Chỉ cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc chị A có trách nhiệm hoàn trả 50% trên số tiền vốn vay vào năm 2012 bằng 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) cho anh Đ bằng 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

[4] Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số 168/2015/HĐTCT, ngày 03/6/2015, ký kết giữa NLQ1 với anh Đ và chị A vô hiệu. Buộc NLQ1 hoàn trả lại cho anh Đ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính), thửa số 251, diện tích 640m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại Ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là không đảm bảo quyền lợi của NLQ1, trong trường hợp anh Đ không tự nguyện thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Vì, đây là tài sản thế chấp để bảo đảm khoản tiền vay. Do đó, sửa phần này của bản án sơ thẩm theo hướng không buộc NLQ1 hoàn trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Đ.

[5] Đối với kháng cáo của anh Đ yêu cầu chị A cùng có trách nhiệm trả 50% khoản nợ thiếu những người khác bằng 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), anh Đ và chị A đã trả xong. Chị A không yêu cầu anh Đ cùng có trách nhiệm với chị A trả nợ. Việc anh Đ yêu cầu chị A cùng có trách nhiệm với anh Đ trả khoản tiền do anh Đ vay là không công bằng về nghĩa vụ giữa chị A và anh Đ. Mặt khác, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự ngày 24/11/2015 thể hiện: Về nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết (BL 03). Do đó, không chấp nhận phần kháng cáo này của anh Đ.

[6] Đối với kháng cáo của anh Đ yêu cầu chị A cùng có trách nhiệm trả 50% khoản nợ thiếu NLQ3 bằng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); trả 50% khoản nợ thiếu NLQ2 bằng 26.000.000 đồng (Hai mươi sáu triệu đồng). Xét thấy trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của NLQ3 và NLQ2 không làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ này, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết, là đúng. Nay, anh Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc chị A cùng có trách nhiệm trả hai khoản nợ này, là không phù hợp với quy định của pháp luật. Chỉ khi nào người đại diện hợp pháp của NLQ3 và NLQ2 làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ này, thì khi đó Tòa án mới xem xét các khoản nợ này là nợ riêng của anh Đ hay nợ chung giữa chị A và anh Đ và khi đó mới giải quyết về nghĩa vụ trả nợ thuộc nghĩa vụ riêng của anh Đ hay nghĩa vụ chung giữa anh Đ và chị A.

[7] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đ, sửa bản án sơ thẩm, là có căn cứ.

[8] Về án phí: Theo khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo thì đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật này”. Do đó, anh Đào Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Đào Văn Đ.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/HNGĐ-ST ngày 10-11-2017 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Từ Thị Bửu A về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn.

1. Chia tài sản sau khi ly hôn giữa chị Từ Thị Bửu A và anh Đào Văn Đ, cho mỗi người được hưởng như sau:

1.1. Chia cho chị Từ Thị Bửu A được hưởng các tài sản gồm:

- Một cái tủ chén: Loại tủ nhôm, chiều ngang 0,35m, chiều dài 01m, chiều cao 1,4m;

- Một cái tủ lạnh: Nhãn hiệu SanYo, dung tích 143 lít, màu xám bạc, sản xuất tại Việt Nam;

- Một cái bàn tròn: Loại gỗ, đường kính 01m, chiều cao 1,45m;

- Một cái giường: Loại giường gỗ, chiều ngang 1,45m, chiều dài 02m;

- Một cái tủ áo: Loại tủ nhôm, chiều ngang 0,5m, chiều dài 1,6m, chiều cao 1,8m;

- Một bộ bếp gas + bình ga 12kg, chất liệu sắc kính, nhãn hiệu Osanaka;

- Một cái giường hộp: Loại giường gỗ, chiều ngang 1,6m, chiều dài 02m;

- Một cái tủ tivi: Chiều ngang 0,4m, chiều dài 1,8m, chiều cao 1,9m;

- Một bộ ghế dựa 3 dây gỗ, chất liệu gỗ chò;

- Một bộ ghế Salong gỗ: Chiều ngang 0,6m, chiều dài 1,6m, chiều cao 0,8m;

- Một cái bàn vi tính: Loại ván ép, chiều ngang 0,5m, chiều dài 1,2m, chiều cao 1,2m;

- Một cái tivi 21 inch: Màu đen, nhãn hiệu Samsung 21 inch;

- Một bộ máy tính bàn: Màu đen, nhãn hiệu Samsung 17 inch;

- Một cái máy in: Nhãn hiệu Canon, model BP2000, sản xuất tại Việt Nam;

- Mười ba cái ghế mũ: Màu đỏ;

- Một chiếc xe mô tô: Biển số 84E1-198.76, nhãn hiệu Honda Lead, màu vàng, số khung 4505DY649822, số máy JF45E0299888;

- Một chiếc xe mô tô: Biển số 84K7- 2136, nhãn hiệu Honda Wave, màu đỏ xám đen, số khung 1204SY052080, số máy HC12E0097001;

- Một chiếc nhẫn cưới: Trọng lượng 3,3 phân, loại vàng 18kara.

Buộc anh Đào Văn Đ có nghĩa vụ giao tất cả các tài sản nêu trên cho chị Từ Thị Bửu A, trừ chiếc xe mô tô, biển số 84E1-198.76 và chiếc xe mô tô, biển số 84K7- 2136, do chị Từ Thị Bửu A đang quản lý.

1.2. Chia cho anh Đào Văn Đ được hưởng các tài sản gồm:

- Diện tích đất 640m², thửa số 251 (Trong đó, có 600m² đất trồng cây hàng năm khác và 40m² đất ở nông thôn), tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại Ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh do Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ chị Từ Thị Bửu A ngày 27/10/2010.

Cùng các tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà ở (chính): Diện tích xây dựng $4,9\text{m} \times 12\text{m} = 58,8\text{m}^2$; Nhà ở (phụ): Diện tích xây dựng $4,9\text{m} \times 4,6\text{m} = 22,54\text{m}^2$; Máy che: Diện tích xây dựng $4,9\text{m} \times 2\text{m} = 9,8\text{m}^2$; Nhà vệ sinh: Diện tích xây dựng $1,8\text{m} \times 2\text{m} = 3,6\text{m}^2$; Chuồng bò: Diện tích xây dựng $10,2\text{m} \times 7\text{m} = 71,4\text{m}^2$; Hàng rào (1): Diện tích xây dựng $[(48\text{m} \times 2\text{m}) + 10\text{m}] \times 2,3 = 243,8\text{m}^2$; Hàng rào (2): Diện tích xây dựng $22\text{m} \times 2,5\text{m} = 55\text{m}^2$; Cửa rào: Diện tích xây dựng $2,9\text{m} \times 2,2\text{m} + 2,8\text{m} \times 1,7\text{m} = 11,14\text{m}^2$.

(Vị trí thửa đất số 2578 kèm Công văn số 35/CV-CNVPĐKĐĐ, ngày 12/7/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Cầu Ngang).

2. Buộc anh Đào Văn Đ có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị Từ Thị Bửu A bằng 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NLQ1.

Buộc anh Đào Văn Đ có nghĩa vụ trả cho NLQ1 số tiền vốn bằng 100.000.000 đồng; tiền lãi trong hạn từ ngày 03/6/2015 đến ngày 03/7/2016 bằng 19.800.000 đồng; tiền lãi quá hạn từ ngày 04/7/2016 đến ngày 14/4/2017 bằng 21.375.000 đồng. Tổng cộng số tiền vốn và tiền lãi bằng 141.175.000 đồng (Một trăm bốn mươi một triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày 15/4/2017, anh Đào Văn Đ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi nợ quá hạn của số tiền nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 0247/2015/HĐTD, ngày 03/6/2015 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay trong từng thời kỳ của Quỹ tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Quỹ tín dụng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Quỹ tín dụng cho vay.

Để đảm bảo thi hành án, giao NLQ1 tiếp tục quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính), thửa đất số 2578, diện tích 640m^2 , tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại Ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, do hộ chị Từ Thị Bửu A đứng tên.

4. Buộc chị Từ Thị Bửu A có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền vốn vay của NLQ1 vào năm 2012 cho anh Đào Văn Đ bằng 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

5. Về chi phí tố tụng: Buộc chị Từ Thị Bửu A phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản bằng 2.008.000 đồng (Hai triệu không trăm lẻ tám nghìn đồng) và phải chịu chi phí giám định chữ ký bằng 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng), chị Từ Thị Bửu A đã nộp xong, nên không phải nộp tiếp.

Buộc anh Đào Văn Đ phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản bằng 2.008.000 đồng (Hai triệu không trăm lẻ tám nghìn đồng) và phải chịu chi phí giám định chữ ký bằng 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng), để hoàn trả cho chị Từ Thị Bửu A.

6. Về án phí: Buộc chị Từ Thị Bửu A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 8.500.000 đồng (Tám triệu năm trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm

ứng án phí dân sự sơ thẩm chi Bưu Anh đã nộp bằng 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0007171, ngày 22/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Án phí dân sự sơ thẩm chi Từ Thị Bưu A phải nộp tiếp bằng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

Buộc anh Đào Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 13.558.750 đồng (Mười ba triệu năm trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh Đ đã nộp bằng 2.337.500 đồng (Hai triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng), theo biên lai số 0007213, ngày 12/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Án phí dân sự sơ thẩm anh Đào Văn Đ phải nộp tiếp bằng 11.221.250 đồng (Mười một triệu hai trăm hai mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho NLQ1 bằng 3.504.375 đồng (Ba triệu năm trăm lẻ bốn nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng), theo biên lai số 0007222, ngày 21/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Anh Đào Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho anh Đào Văn Đ bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0010849 ngày 22/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ngô Đê